

Họ và tên HS :Lớp:.....	<u>Giám thi 1</u>	<u>Giám thi 2</u>	<u>STT:</u>
SBD: Phòng thi: Ngày: / /			<u>Số phách:</u>

<u>Điểm bằng số</u>	<u>Điểm bằng chữ</u>	<u>Giám khảo 1</u>	<u>Giám khảo 2</u>	<u>STT:</u>
				<u>Số phách:</u>

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM
(học sinh trả lời bằng cách tô vào đáp án đúng)

1.	(A) (B) (C) (D)	5.	(A) (B) (C) (D)	9.	(A) (B) (C) (D)
2.	(A) (B) (C) (D)	6.	(A) (B) (C) (D)	10.	(A) (B) (C) (D)
3.	(A) (B) (C) (D)	7.	(A) (B) (C) (D)	11.	(A) (B) (C) (D)
4.	(A) (B) (C) (D)	8.	(A) (B) (C) (D)	12.	(A) (B) (C) (D)

A. Trắc nghiệm (3 điểm).

Câu 1. Tập hợp Ước của 6 là

- A. $U(6)=\{1;2;3;6\}$. B. $U=\{0;1;2;3;6\}$. C. $B(6)=\{1;2;3;6\}$. D. $B=\{1;2;3\}$.

Câu 2. Kết quả của lũy thừa 2022^1 là

- A. 2022. B. 1. C. 0. D. 1011.

Câu 3. Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. $-8 \in \mathbb{Z}$. B. $2,5 \in \mathbb{Z}$. C. $-8 \notin \mathbb{Z}$. D. $5 \in \mathbb{Z}$.

Câu 4. Số đối của (-20) là

- A. -20 . B. 20. C. 0. D. 10.

Câu 5. Yếu tố nào sau đây không phải của tam giác đều?

- A. Có ba đỉnh. C. Có ba góc vuông.
B. Có ba cạnh bằng nhau. D. Có ba góc bằng nhau.

Câu 6. Hình lục giác đều được ghép từ mấy hình tam giác đều?

- A. 3. B. 6. C. 5. D. 4.

Câu 7. Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 6A được cho trong bảng sau:

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	2	1	8	8	9	5	7	1

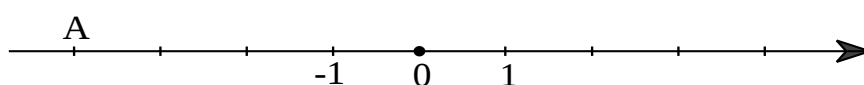
Số học sinh đạt điểm 9 là

- A. 6. B. 9. C. 3. D. 7.

Câu 8. Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào không phải là số liệu?

- A. Những môn học có điểm tổng kết dưới 5,0 của bạn Huy.
B. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam).
C. Chiều cao trung bình của một số loại cây thân gỗ (đơn vị tính là mét).
D. Số học sinh thích ăn kem.

Câu 9. Điểm A trong hình dưới đây biểu diễn số nguyên nào?



- A. - 2. B. - 3. C. - 4. D. - 5.

Câu 10. Kết quả của phép tính $(-150) + (-25)$ bằng

- A. - 235. B. 175. C. - 125. D. - 175.

Câu 11. Dữ liệu số xe bán được của các năm từ năm 2016 đến năm 2020 được cho ở bảng sau đây:

Năm	Số xe bán được
2016	
2017	
2018	
2019	
2020	

 10 xe.  5 xe.

Em hãy cho biết tổng số xe bán được từ năm 2016 đến năm 2020.

- A. 26. B. 62. C. 260. D. 26,5.

Câu 12. Theo Tổng cục Thống kê, tháng 10 năm 2020 dân số Việt Nam được làm tròn là 98 000 000 người. Dân số Việt Nam được viết dưới dạng tích một số với một lũy thừa của 10 là

.....A. $980 \cdot 10^7$ người.

C. $98 \cdot 10^7$ người.

B. $980 \cdot 10^6$ người.

D. $98 \cdot 10^6$ người.

B. Tự luận (7 điểm).

Câu 1. (1,5 điểm)

a) Liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 15.

.....

b) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần: 20; -8; 0; -17.

.....

c) Tìm số đối của 99; (-100).

.....

Câu 2. (2,0 điểm)

a) Tìm ƯC của 12; 80 và 120.

.....

.....

.....

.....

.....

b) Để chuẩn bị trò chơi trong chuyến đi dã ngoại, cô giáo đi siêu thị mua trà và cốc. Tuy nhiên, tại siêu thị, trà chỉ bán theo hộp gồm 8 túi, cốc chỉ bán theo bộ gồm 10 chiếc. Hỏi cô giáo phải mua ít nhất bao nhiêu bộ cốc và bao nhiêu hộp trà để được số chiếc cốc bằng với số túi trà?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3. (1,75 điểm)

a) Tính giá trị biểu thức: $M = 32 \cdot 4 - 8^9 : 8^7$.

b) Thực hiện phép tính: $(-42) - 59$.

c) Tìm x biết: $x - 12 = 6$. (-4).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4. (0,75 điểm)

a) Hãy vẽ hình vuông ABCD với cạnh bằng 4cm.

b) Hãy vẽ tam giác đều MNP với cạnh bằng 3cm.

(HS vẽ hình tại đây)

Câu 5. (1,0 điểm) Cho bảng thống kê về số điểm 10 trong tuần của lớp 6D như sau:

Ngày	Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
Số điểm 10	21	6	12	12	9

a) Ngày nào lớp 6D đạt nhiều điểm 10 nhất? Ngày nào lớp 6D đạt ít điểm 10 nhất?

b) Hãy hoàn thành biểu đồ tranh dưới đây (biết rằng: 😊 = 3 học sinh).

Ngày	Số điểm 10
Thứ Hai	
Thứ Ba	
Thứ Tư	
Thứ Năm	
Thứ Sáu	

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I_MÔN TOÁN – KHỐI 6

• TRẮC NGHIỆM

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	A	B	B	C	B	D	A	C	D	C	D

• TỰ LUẬN

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) 2; 3; 5; 7; 11; 13	0,5
	b) -17; -8; 0; 20	0,5
	c) -99; 100	0,5
2	a) Ta có: $12 = 2 \cdot 3^2$ $80 = 2 \cdot 5^4$ $120 = 2 \cdot 3 \cdot 5^3$ $\square UCLN(14;80;120) = 2^2$ $\square UC(14;80;120) = \square 1;2;4 \square_4$	0,5 0,25 0,25
	b) Gọi x = số chiếc cốc = số túi trà. Theo đề bài ta có: $x = BCNN(10;8)$ $10 = 2 \cdot 5$ $8 = 2^3$ $\square BCNN(6;8) = 2 \cdot 5^3 = 40$ Vậy số hộp trà: $40:8=5$ hộp Số hộp bộ cốc: $40:10=4$ bộ	0,25 0,25 0,25 0,25

3	$a) M) = 32 \cdot 4 - 8 : 8^{97}$	0,25
	$= 32 \cdot 4 - 8^2$	0,25
	$= 128 - 64 = 64$	0,25
	b) -101	0,25
		0,25
	$c) x) - = -12 \quad 6. (4)$	0,25
	$\square - = -x \cdot 12 \cdot 24$	0,25
	$\square = - + x \cdot 24 \quad 12$	
	$\square = -x \cdot 12$	
4	a) Theo tình hình thực tế bài làm của HS.	0,25
	b) Theo tình hình thực tế bài làm của HS.	0,5
5	a) - Ngày lớp 6D đạt nhiều điểm 10 nhất: Thứ hai -	0,25
	Ngày lớp 6D đạt ít điểm 10 nhất: Thứ ba b) Theo	0,25
	tình hình thực tế bài làm của HS	0,5

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I TOÁN 6

TT	Chủ đề	Nội dung	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	1 0,25đ			1 0,75đ	1 0,25đ				4,0
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	1 0,25đ	1 0,5đ				1 1,0đ		1 1,0đ	
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ	1 0,5đ	1 0,25đ						3,0
		Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	1 0,25đ	1 0,5đ	1 0,25đ	2 1,0đ					
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 0,25đ					1 0,75đ			1,25
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 0,25đ								
4	Một số yếu tố thông kê.	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	2 0,5đ								1,75
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.		1 (TL4) 0,5đ	1 0,25đ	1 (TL8) 0,5đ					

Tổng: Số câu Điểm	8 2,0	4 2,0	3 0,75	4 2,25	1 0,25	2 1,75		1 1,0	10,0
Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung	70%				30%				100%

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: - Nhận biết được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên. Thông hiểu: - Thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng: - Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tính	1TN	1TL	1TN	
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : - Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. - Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. Vận dụng: - Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên . Vận dụng cao:	1TN 1TL		1TL	1TL

			Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: - Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. - Nhận biết được số đối của một số nguyên. Thông hiểu: - Biểu diễn được số nguyên trên trục số.	1TN 1TL	1TN		
		Các phép tính với số nguyên.	Nhận biết :	1TN 1TL	1TN 2TL		
		Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên	- Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, trong tập hợp các số nguyên. Thông hiểu: - Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Nhận biết: Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Vận dụng : Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.	1TN		1TL	
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết: Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1TN			

**MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ
XÁC SUẤT**

4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	<i>Nhận biết:</i> – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	2TN			
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	<i>Nhận biết:</i> – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh <i>Thông hiểu:</i> – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh.	1TL	1TN 1TL		